

BIỂU GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC UBND QUẬN, HUYỆN, THỊ XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2024 của UBND Thành phố)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LĐHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ			Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú	
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(6)-(3)	10=(7)-(4)	11=(8)-(5)	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=(20)-(3)	22	23=(22)-(4)	24	25=(24)-(5)	26
	TỔNG CỘNG	8 020	2 367	8 097	6 703	1 541	6 951	1 317	826	1 146	88	603			76	390			8 096	76	2 800	433	8 097		
1	UBND Quận Hoàn Kiếm	193		110	157		66	36		44									193				110		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	168		110	132		66	36		44									168				110		
1	THCS	41			37			4											41						
2	Tiểu học	66			57			9			2			Năm học 2024-2025 số lượng học sinh của cấp mầm non giảm hơn so với năm học trước nên điều chuyển HDLD hỗ trợ phục vụ từ Mầm non sang Tiểu học	2			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	68	2					
3	Mầm non	53		110	31		66	22		44	-2				-2				51	-2			110		
4	Trung tâm GDNN-GDTX Nguyễn Văn Tố	8			7			1											8						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	25			25														25						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	6			6														6						
2	TTYT Q. Hoàn Kiếm	19			19														19						
2	UBND Quận Hai Bà Trưng	264	20	193	263	14	142	1	6	51	18				6	12			270	6	32	12	193		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	227	20	193	226	14	142	1	6	51	18				6	12			233	6	32	12	193		
1	THCS	58			58						3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường THCS	3			Thống nhất	61	3					
2	Tiểu học	76	20		76	14			6		15			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Tiểu học	3	12		Bổ sung 3 HD hỗ trợ phục vụ, 12 HD chuyển môn nhóm 4	79	3	32	12			
3	Mầm non	87		193	87		142			51									87				193		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	6			5			1											6						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	37			37														37						
1	TTYT Q. Hai Bà Trưng	37			37														37						
3	UBND Quận Ba Đình	211		146	200		128	11		18	3				3				214	3			146		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	189		146	185		128	4		18	3				3				192	3			146		
1	THCS	46		2	46		2				3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường THCS	3			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	49	3			2		
2	Tiểu học	65		2	61		2	4											65				2		
3	Mầm non	71		142	71		124			18									71				142		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	7			7														7						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	22			15			7											22						
1	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao	7			7														7						
2	TTYT Q. Ba Đình	15			8			7											15						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024				SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)			
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
4	UBND Quận Đống Đa	276		200	226		147	50		53	3			3				279	3			200				
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	233		200	197		147	36		53	3			3				236	3			200				
1	THCS	61		1	48		1	13										61				1				
2	Tiểu học	73		4	66		4	7			3		Thành lập mới 01 trường Tiểu học Đống Đa	3			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	76	3			4				
3	Mầm non	94		195	79		142	15		53								94				195				
4	Nhà Nuôi dưỡng trẻ em Hữu Nghị Đống Đa	2			2													2								
5	Trung tâm GDNN-GDTX	3			2			1										3								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	43			29			14										43								
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	11			10			1										11								
2	Ban quản lý Công viên Văn hóa Đống Đa	4			2			2										4								
3	TTYT Q. Đống Đa	28			17			11										28								
5	UBND Quận Tây Hồ	115	31	116	108	26	87	7	5	29		5			5			115		36	5	116				
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	99	31	116	95	26	87	4	5	29		5			5			99		36	5	116				
1	THCS	30		2	29		2	1										30				2				
2	Tiểu học	31	31		31	26			5			5	Năm học 2024-2025 tăng số lớp, số học sinh		5		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	31		36	5					
3	Mầm non	38		114	35		85	3		29								38				114				
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	16			13			3										16								
1	TTYT Q. Tây Hồ	16			13			3										16								
6	UBND Quận Thanh Xuân	157	76	191	49		138	108	76	53		- 76			- 76			157			- 76	191				
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	141	76	191	46		138	95	76	53		- 76			- 76			141			- 76	191				
1	THCS	36						36										36								
2	Tiểu học	42	76					42	76			- 76	Cấp Tiểu học của quận Thanh Xuân đã được bổ sung biên chế viên chức giáo dục tại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 của UBND Thành phố Hà Nội		- 76		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	42			- 76					
3	Mầm non	58		191	41		138	17		53								58				191				
4	Trung tâm GDNN-GDTX	5			5													5								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	16			3			13										16								
1	TTYT Q. Thanh Xuân	16			3			13										16								
7	UBND Quận Cầu Giấy	158	47	187	146	47	184	12		3	6	22		6	22			164	6	69	22	187				
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	140	47	187	139	47	184	1		3	6	22		6	22			146	6	69	22	187				
1	THCS	30		1	30					1								30				1				

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
2	Tiểu học	43	47	2	43	47		2	3	22			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Tiểu học tăng 3 HDLD làm hỗ trợ, phục vụ; tăng 22 HDLD làm chuyên môn nghiệp vụ do số trường, số lớp, số học sinh tăng	3	22		Thông nhất với đề xuất của đơn vị	46	3	69	22	2			
3	Mầm non	61		184	61		184		3				Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Mầm non	3			Thông nhất với đề xuất của đơn vị	64	3			184			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	6			5			1										6							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	18			7			11										18							
1	TTYT Q. Cầu Giấy	18			7			11										18							
8	UBND quận Hoàng Mai	241		238	227		197	14	41	3				3				244	3			238			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	216		238	206		197	10	41	3				3				219	3			238			
1	THCS	58			58													58							
2	Tiểu học	68			68													68							
3	Mầm non	90		238	80		197	10	41	3		Thành lập mới 01 trường Mầm non	3			Thông nhất với đề xuất của đơn vị	93	3			238				
4	Trung tâm GDNN-GDTX																								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	25			21			4										25							
1	TTYT Q. Hoàng Mai	25			21			4										25							
9	UBND Quận Long Biên	267	174	364	203	102	229	64	72	135	18	- 10		18	- 10			285	18	164	- 10	364			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	234	174	364	174	102	229	60	72	135	18	- 10		18	- 10			252	18	164	- 10	364			
1	THCS	64			39			25			3		Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường THCS	3			Thông nhất với đề xuất của đơn vị	67	3						
2	Tiểu học	84	174		54	102		30	72		3	- 10	Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Tiểu học tăng 3 HDLD làm hỗ trợ, phục vụ; giảm 10 HDLD làm chuyên môn nghiệp vụ do được bổ sung viên chức giáo dục TH	3	- 10			87	3	164	- 10				
3	Mầm non	79		364	79		229		135	12			Năm học 2024-2025 thành lập mới 04 trường Mầm non	12				91	12			364			
4	Trường PTCS Hy Vọng	4						4										4							
5	Trung tâm GDNN-GDTX	3			2			1										3							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	33			29			4										33							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4													4							
2	TTYT Q. Long Biên	29			25			4										29							
10	UBND Quận Nam Từ Liêm	146		182	128		123	18	59	12	- 10			12				158	12			182			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	130		182	124		123	6	59	12	- 10			12				142	12			182			
1	THCS	39			39						3		Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường THCS	3			Thông nhất với đề xuất của đơn vị	42	3						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú	
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)			
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024			
2	Tiểu học	46			46						6	- 10		Năm học 2024-2025 thành lập mới 02 trường Tiểu học tăng 3 HDLD làm hỗ trợ, phục vụ; giảm 10 HDLD làm chuyên môn nghiệp vụ do được bổ sung viên chức giáo dục TH	6			Thống nhất với đề xuất của đơn vị về tăng HDLD làm hỗ trợ, phục vụ	52	6						
3	Mầm non	40		182	34		123	6		59	3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Mầm non	3			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	43	3				182		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	5			5														5							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	16			4			12											16							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3			3														3							
2	TTYT Q. Nam Từ Liêm	13			1			12											13							
11	UBND Quận Bắc Từ Liêm	180		205	170		205	10			12				12				192	12				205		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	154		205	154		205				12				12				166	12				205		
1	THCS	41			41						6			Năm học 2024-2025 thành lập mới 02 trường THCS	6			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	47	6						
2	Tiểu học	55			55						3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Tiểu học	3				58	3						
3	Mầm non	58		205	58		205				3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Mầm non	3				61	3			205			
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	26			16			10											26							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4														4							
2	TTYT Q. Bắc Từ Liêm	22			12			10											22							
12	UBND Quận Hà Đông	269	191	421	155	47	355	114	144	66	3				3	- 129			272	3	62	- 129	421			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	229	191	421	142	47	355	87	144	66	3				3	- 129			232	3	62	- 129	421			
1	THCS	48			31			17			3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường THCS	3			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	51	3						
2	Tiểu học	72	191		56	47		16	144						- 129			Giảm 129 chỉ tiêu HDLD làm giáo viên tại các đơn vị do NSNN đảm bảo do năm 2025 được giao bổ sung biên chế viên chức giáo viên	72		62	- 129				
3	Mầm non	101		421	51		355	50		66									101					421		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	8			4			4											8							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	40			13			27											40							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	10						10											10							
2	TTYT Q. Hà Đông	30			13			17											30							
13	UBND Huyện Thanh Trì	322	138	346	299	16	280	23	122	66	3	53			3	- 53			325	3	85	- 53	346			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	288	138	346	286	16	280	2	122	66	3	53			3	- 53			291	3	85	- 53	346			
1	THCS	68			68														68							

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
2	Tiểu học	84	138		84	16			122			53		Năm học 2024-2025, số lớp và số học sinh tăng		- 53		Giảm 53 chỉ tiêu HDLD làm giáo viên tại các đơn vị do NSNN đảm bảo do năm 2025 được giao bổ sung biên chế viên chức giáo viên	84		85	- 53			
3	Mầm non	129		346	127		280	2		66	3			Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Mầm non, tăng số trường số lớp số học sinh	3			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	132	3			346		
4	Trường Dạy trẻ khuyết tật	4			4														4						
5	Trung tâm GDNN-GDTX	3			3														3						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	34			13			21											34						
1	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao	6			6														6						
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
3	TTYT H. Thanh Trì	28			7			21											28						
14	UBND Huyện Gia Lâm	301	73	290	226	50	261	75	23	29	6	55			6	55			307	6	128	55	290		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	267	73	290	211	50	261	56	23	29	6	55			6	55			273	6	128	55	290		
1	THCS	82	3		56	3		26				- 3	Do tỷ lệ tự chủ của trường tăng lên trên 10%			- 3			82			- 3			
2	Tiểu học	94	70		69	47		25	23		3	58	Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Tiểu học tăng 3 HDLD làm hỗ trợ, phục vụ; tăng số trường số lớp số học sinh	3	58		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	97	3	128	58				
3	Mầm non	87		290	82		261	5		29	3		Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Mầm non, tăng số trường số lớp số học sinh	3				90	3			290			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	4			4														4						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	34			15			19											34						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			3			1											4						
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1			1														1						
3	TTYT H. Gia Lâm	29			11			18											29						
15	UBND Huyện Đông Anh	321	179	444	292	145	371	29	34	73	21	210			21	210			342	21	389	210	444		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	277	179	444	276	145	371	1	34	73	21	210			21	210			298	21	389	210	444		
1	THCS	84			84						- 25	172	Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường THCS, tăng số trường, số lớp, số học sinh và các trường tỷ lệ tự chủ giảm		- 25	172		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	59	- 25	172	172			
2	Tiểu học	98	117		98	117					12	34	Năm học 2024-2025 thành lập mới 04 trường Tiểu học tăng 3 HDLD làm hỗ trợ, phục vụ; tăng số trường số lớp số học sinh	12	34		110		12	151	34				
3	Mầm non	91	62	444	91	28	371		34	73	34	4	Năm học 2024-2025 thành lập mới 02 trường Mầm non, tăng số trường số lớp số học sinh	34	4		125		34	66	4	444			
4	Trường Chuyên biệt Bình Minh	4			3			1											4						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	44			16			28											44						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cỏ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4													4							
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1			1													1							
3	TTYT H. Đông Anh	39			11			28										39							
16	UBND Huyện Sóc Sơn	446	53	412	427	35	378	19	18	34	43				43			446		96	43	412			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	397	53	412	397	35	378		18	34	43				43			397		96	43	412			
1	THCS	103	18		103				18		- 18	Do tỷ lệ tự chủ của trường tăng lên trên 10%		- 18		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	103			- 18					
2	Tiểu học	148	35		148	35					48	Do tăng số lớp và số học sinh		48			148		83	48					
3	Mầm non	138		412	138		378			34	13	Số lớp số học sinh tăng		13			138		13	13	412				
4	Trường Giáo dục trẻ khuyết tật	4			4												4								
5	Trung tâm GDNN-GDTX	4			4												4								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	49			30			19									49								
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3			3												3								
2	Trung tâm Quản lý khu du lịch - di tích đền Sóc Sơn																								
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1			1												1								
4	TTYT H. Sóc Sơn	45			26			19									45								
17	UBND Huyện Ba Vì	483	182	377	372	66	375	111	116	2							483			182		377			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	435	182	377	360	66	375	75	116	2							435			182		377			
1	THCS	136	99		70			66	99		- 20	Do được bổ sung biên chế giáo dục		- 20		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	136		79	- 20					
2	Tiểu học	143	30		138	13		5	17								143		30						
3	Mầm non	153	53	377	149	53	375	4		2	20	Do tăng số lớp học do cải tạo nâng cấp các trường		20			153		73	20	377				
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3			3												3								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	48			12			36									48								
1	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao	2						2									2								
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
3	TTYT H. Ba Vì	46			12			34									46								
18	UBND Thị xã Sơn Tây	199	11	173	164	7	137	35	4	36	3	- 11			3	- 11		202	3		- 11	173			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	156	11	173	135	7	137	21	4	36	3	- 11			3	- 11		159	3		- 11	173			
1	THCS	45	2		39	2		6			- 2	Năm học 2024-2025 : Các trường nâng tỷ lệ tự chủ lớn hơn 10%		- 2		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	45			- 2					
2	Tiểu học	45	9		40	5		5	4		- 9	Năm học 2024-2025 : Các trường nâng tỷ lệ tự chủ lớn hơn 10%		- 9			45			- 9					
3	Mầm non	63		173	53		137	10		36	3	Thành lập mới 01 trường Mầm non		3			66	3				173			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ			Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú	
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cỏ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cỏ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3			3														3						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	43			29			14											43						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4														4						
2	Ban Quản lý di tích làng cổ Đường Lâm	12			10			2											12						
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
4	TTYT Thị xã Sơn Tây	27			15			12											27						
19	UBND Huyện Thạch Thất	273	81	259	217	79	236	56	2	23	54				54				273		135	54	259		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	235	81	259	203	79	236	32	2	23	54				54				235		135	54	259		
1	THCS	69	43		61	43		8			16			Do tăng số lớp, số học sinh	16		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	69		59	16				
2	Tiểu học	84	31		72	31		12			38			Do tăng số lớp, số học sinh	38			84		69	38				
3	Mầm non	74	7	259	64	5	236	10	2	23								74		7		259			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	8			6			2										8							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	38			14			24											38						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	5			5													5							
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
3	TTYT H. Thạch Thất	33			9			24										33							
20	UBND Huyện Phúc Thọ	254	81	252	212	63	229	42	18	23	33				33				254		114	33	252		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	213	81	252	201	63	229	12	18	23	33				33				213		114	33	252		
1	THCS	68	19		64	17		4	2		22			Tăng do số lớp số học sinh tăng	22		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	68		41	22				
2	Tiểu học	72	46		68	32		4	14									72		46					
3	Mầm non	70	16	252	66	14	229	4	2	23	11			Tăng do số lớp số học sinh tăng	11		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	70		27	11	252			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3			3													3							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	41			11			30											41						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4													4							
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1						1										1							
3	TTYT H. Phúc Thọ	36			7			29										36							
21	UBND Huyện Đan Phượng	206	20	207	179		189	27	20	18	- 17	29			- 17	29			189	- 17	49	29	207		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	171	20	207	167		189	4	20	18		29			29				171		49	29	207		
1	THCS	48			48						6			Do tăng số lớp, số học sinh	6			48		6	6				
2	Tiểu học	59	20		58			1	20		1			Do tăng số lớp, số học sinh	1		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	59		21	1				
3	Mầm non	61		207	58		189	3		18	22			Do tăng số lớp, số học sinh	22			61		22	22	207			

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú		
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)				
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024				
4	Trung tâm GDNN-GDTX	3			3														3								
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	35			12			23			- 17				- 17				18	- 17							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	8			7			1											8								
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																										
3	TTYT H. Đan Phượng	27			5			22			- 17		Theo nhu cầu của đơn vị	- 17			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	10	- 17								
22	UBND Huyện Hoài Đức	257	67	412	201	58	313	56	9	99	3	6		3	6			260	3	73	6	412					
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	216	67	412	170	58	313	46	9	99	3	6		3	6			219	3	73	6	412					
1	THCS	64	24		46	24		18				3	Do tăng số lớp, số học sinh		3			64		27	3						
2	Tiểu học	72	43		67	34		5	9			3	Do tăng số lớp, số học sinh		3		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	72		46	3						
3	Mầm non	78		412	57		313	21		99	3		Năm học 2024-2025 thành lập mới 01 trường Mầm non, tăng số trường số lớp số học sinh	3			81	3			412						
4	Trung tâm GDNN-GDTX	2						2										2									
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	41			31			10										41									
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	5						5										5									
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																										
3	TTYT H. Hoài Đức	36			31			5										36									
23	UBND Huyện Quốc Oai	322	75	277	291	74	252	31	1	25		41			41			322		116	41	277					
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	280	75	277	276	74	252	4	1	25		41			41			280		116	41	277					
1	THCS	84	60		84	60												84		60							
2	Tiểu học	93			89			4				56	Tăng số học sinh số lớp		56		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	93		56	56						
3	Mầm non	98	15	277	98	14	252		1	25	- 15		Do giảm số học sinh số lớp		- 15		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	98			- 15	277					
4	Trung tâm GDNN-GDTX	5			5													5									
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	42			15			27										42									
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	8			6			2										8									
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	2			2													2									
3	TTYT H. Quốc Oai	32			7			25										32									
24	UBND Huyện Chương Mỹ	374	175	355	207	128	319	167	47	36		77			77			374		252	77	355					
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	323	175	355	192	128	319	131	47	36		77			77			323		252	77	355					
1	THCS	110	33		54			56	33		- 6		Do các trường tăng tỷ lệ tự chủ trên 10%	- 6			Thống nhất với đề xuất của đơn vị	110		27	- 6						
2	Tiểu học	114	105		71	105		43				63	Tăng số lớp số học sinh		63		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	114		168	63						
3	Mầm non	98	37	355	66	23	319	32	14	36		20	Tăng số lớp số học sinh		20		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	98		57	20	355					

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025					Ghi chú	
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		Số lượng
4	Trung tâm GDNN-GDTX	1			1														1						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	51			15			36											51						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	2			2														2						
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	3			3														3						
3	TTYT H. Chương Mỹ	46			10			36											46						
25	UBND Huyện Thanh Oai	237	89	248	212	72	231	25	17	17		41				41			237		130	41	248		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	199	89	248	197	72	231	2	17	17		41				41			199		130	41	248		
1	THCS	63	62		62	47		1	15			23		Tăng số học sinh số lớp		23		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	63		85	23			
2	Tiểu học	72	27		71	25		1	2			18		Tăng số học sinh số lớp		18		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	72		45	18			
3	Mầm non	58		248	58		231			17									58				248		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	6			6														6						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	38			15			23											38						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	5			5														5						
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1			1														1						
3	TTYT H. Thanh Oai	32			9			23											32						
26	UBND Huyện Thường Tín	302	109	278	254	87	198	48	22	80		99				99			302		208	99	278		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	262	109	278	238	87	198	24	22	80		99				99			262		208	99	278		
1	THCS	90	52		79	30		11	22			61		Tăng số lớp số học sinh		61		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	90		113	61			
2	Tiểu học	82	57		75	57		7				38		Tăng số lớp số học sinh		38			82		95	38			
3	Mầm non	85		278	79		198	6		80									85				278		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	5			5														5						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	40			16			24											40						
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4														4						
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
3	TTYT H. Thường Tín	36			12			24											36						
27	UBND Huyện Ứng Hòa	313	77	265	278	77	254	35		11		12				12			313		89	12	265		
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	268	77	265	262	77	254	6		11		12				12			268		89	12	265		
1	THCS	90	42		90	42						20		Do tăng số lớp số học sinh		20		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	90		62	20			
2	Tiểu học	90	35		90	35						- 8		Giảm do tăng tỷ lệ tự chủ các trường trên 10%		- 8		Thống nhất với đề xuất của đơn vị	90		27	- 8			
3	Mầm non	79		265	77		254	2		11									79				265		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	9			5			4											9						
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	45			16			29											45						

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHD HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cơ nuôi)		
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyên môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cơ nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng		Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
1	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và thể thao	2			2													2							
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
3	TTYT H. Ứng Hòa	43			14			29										43							
28	UBND Huyện Phú Xuyên	296	73	332	264	11	318	32	62	14	49				49			296		122	49	332			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	253	73	332	249	11	318	4	62	14	49				49			253		122	49	332			
1	THCS	84	62		84				62									84		62					
2	Tiểu học	87	11		87	11					49		Do tăng số lớp số học sinh		49		Thông nhất với đề xuất của đơn vị	87		60	49				
3	Mầm non	78		332	78		318			14								78					332		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	4						4										4							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	43			15			28										43							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	4			4													4							
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp	1			1													1							
3	TTYT H. Phú Xuyên	38			10			28										38							
29	UBND Huyện Mỹ Đức	400	142	293	345	134	285	55	8	8	- 21	- 21			- 21	- 21		379	- 21	121	- 21	293			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	335	142	293	328	134	285	7	8	8	- 21				- 21			335		121	- 21	293			
1	THCS	96	91		91	91		5			- 13		Do được bổ sung biên chế giáo dục		- 13		Thông nhất với đề xuất của đơn vị	96		78	- 13				
2	Tiểu học	122	51		121	43		1	8		- 8		Do được bổ sung biên chế giáo dục		- 8			122		43	- 8				
3	Mầm non	109		293	109		285			8								109					293		
4	Trung tâm GDNN-GDTX	8			7			1										8							
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	65			17			48			- 21				- 21			44	- 21						
1	Trung tâm Văn hoá - Thông tin và Thể thao	6			6						3		Được giao thêm nhiệm vụ mới tiếp nhận quản lý duy trì hoạt động khu Nhà Lưu niệm Bác Hồ của Huyện		3		Thông nhất với đề xuất của đơn vị	9	3						
2	Ban Quản lý khu di tích và thắng cảnh Hương Sơn	24						24			- 24		Đơn vị chuyển sang tự chủ chi thường xuyên		- 24		Thông nhất với đề xuất của đơn vị		- 24						
3	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																								
4	TTYT H. Mỹ Đức	35			11			24										35							
30	UBND huyện Mê Linh	237	203	324	231	203	324	6			12	- 55			12	- 55		249	12	148	- 55	324			
a	Khối đơn vị sự nghiệp giáo dục	212	203	324	212	203	324				12	- 55			12	- 55		224	12	148	- 55	324			
a	THCS	64	55		64	55					- 16		Do được bổ sung biên chế giáo dục		- 16		Thông nhất với đề xuất của đơn vị	64		39	- 16				
b	Tiểu học	88	79		88	79					- 39		Do các trường tăng tỷ lệ tự chủ trên 10%		- 39			88		40	- 39				
c	Mầm non	58	69	324	58	69	324				12		Năm học 2024-2025 thành lập mới 04 trường Mầm non, tăng số trường số lớp số học sinh		12			70	12	69		324			
4	Trung tâm GDNN-GDTX	2			2													2							

STT	Tên cơ quan, đơn vị	CHỈ TIÊU HDLD ĐƯỢC GIAO NĂM 2024			SỐ LDHĐ HIỆN CÓ			SỐ CHỈ TIÊU CÒN CHƯA SỬ DỤNG			ĐỀ XUẤT CỦA ĐƠN VỊ				Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN THẨM ĐỊNH				KẾ HOẠCH NĂM 2025						Ghi chú	
		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyển môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cô nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyển môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cô nuôi)	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyển môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cô nuôi)	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	Tăng/giảm so với năm 2024			Lý do	HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ		HDLD làm chuyển môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)		HDLD định mức (làm cô nuôi)			
											HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyển môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cô nuôi)		HDLD theo ND111 làm hỗ trợ, phục vụ	HDLD làm chuyển môn, nghiệp vụ tại các đơn vị do NSNN đảm bảo (y tế; giáo dục)	HDLD định mức (làm cô nuôi)		Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024	Số lượng	Tăng/giảm so với năm 2024		
b	Khối đơn vị sự nghiệp ngoài giáo dục	25			19			6											25							
1	Trung tâm Văn hóa - Thông tin và Thể thao	3			3														3							
2	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp																									
3	TTYT H. Mê Linh	22			16			6											22							